

Bản án số: 85/2026/DS-ST
Ngày: 29-5-2026
V/v tranh chấp “Hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Thống;

Ông Nguyễn Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lợi là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2026/QĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đỗ Thanh T**, sinh năm 1985; căn cước số 096085019889 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: **Ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau.**

Bị đơn: Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1982 và ông **Lương Thanh H** (chồng bà **T1**; bà **T1** và ông **H** vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, ông **Đỗ Thanh T** trình bày:*

Ông **Đỗ Thanh T** là đầu thảo, chủ hội ở địa phương, có mở nhiều dây hội, bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** tham gia nhiều chân hội ở nhiều dây hội khác nhau. Khi mở hội, chủ hội có giao danh sách hội cho các hội viên, cụ thể:

Dây thứ nhất: Hội mở ngày 30/10/2024 ăl, loại hội 1.000.000 đồng, hội gồm 52 chung, hội khui 02 lần vào ngày 15 và 30 hàng tháng, bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** tham gia 02 chân và hốt hội hết 02 chân, ông **Đỗ Thanh T** đã giao

đủ tiền, bà T1 và ông H đóng lại hụi chết được một thời gian thì ngưng, đến khi mãn hụi còn nợ lại 43 kỳ x 1.000.000 đồng x 02 chân bằng 86.000.000 đồng.

Dây thứ hai: Hụi mở ngày 25/01/2024 âl, loại hụi 3.000.000 đồng, hụi gồm 30 chung, hụi mỗi tháng khai 01 lần vào ngày 25 âm lịch, bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H tham gia 2 chân và hốt hụi hết 02 chân, ông Đỗ Thanh T đã giao đủ tiền, bà T1 và ông H đóng lại hụi chết được một thời gian thì ngưng, đến khi mãn hụi còn nợ lại 16 kỳ x 3.000.000 đồng x 02 chân bằng 96.000.000 đồng.

Dây thứ ba: Hụi mở ngày 10/6//2024 âl, loại hụi 5.000.000 đồng, hụi gồm 30 chung, hụi mỗi tháng khai 01 lần vào ngày 10 âm lịch, bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H tham gia 2 chân và đã hốt 01 chân, ông Đỗ Thanh T đã giao đủ tiền, bà T1 và ông H đóng lại hụi chết được một thời gian thì ngưng, đến khi mãn hụi còn nợ lại 21 kỳ x 5.000.000 đồng x 01 chân bằng 105.000.000 đồng.

Nay ông Đỗ Thanh T khởi kiện buộc ông bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H phải thanh toán tổng số tiền nợ hụi là 242.000.000 đồng.

* Đối với bị đơn – Bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông T2 không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ông T yêu cầu thanh toán tiền hụi. Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đỗ Thanh T khởi kiện buộc bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H thanh toán tiền hụi còn nợ nên xác định đây là “Tranh chấp hụi” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bà T1 và ông H có nơi cư trú tại ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đỗ Thanh T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc do đó không thể có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, yêu cầu này của ông T là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn khởi kiện ghi đúng nơi cư trú của bị đơn bà Phạm Thị T1 và ông Lương Thanh H. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án bị đơn đã thay đổi nơi cư trú

không báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện do đó Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án niêm yết công khai giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng đương sự vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H.**

[2] Về nội dung vụ án.

Ông **Đỗ Thanh T** là đầu thảo, chủ hội ở địa phương, năm 2024 có mở nhiều dây hội, bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** tham gia 06 chân hội ở 03 dây hội khác nhau, loại hội có lãi, chủ hội được hưởng huê hồng (tiền cò). Khi mở hội, chủ hội có giao danh sách hội cho các hội viên. Quá trình giao dịch hội, bà **T1** và ông **H** đã hốt hội nhưng không đóng hội chết đầy đủ nên các bên xảy ra tranh chấp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn

Ông **Đỗ Thanh T** cho rằng bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** tham gia 06 chân hội của 03 dây hội, trong đó đã hốt 05 chân, còn lại 01 chân hội sống, khi giao tiền hội thì bà **Phạm Thị T1** đều ký tên nhận tiền, sự việc được các hội viên khác xác nhận, Quá trình giải quyết vụ án bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên xét xử vụ án nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc giao dịch hội tiền giữa ông **T** và bà **T1** và ông **H** là thực tế, có xảy ra.

Khi mở hội, ông **Đỗ Thanh T** đều giao danh sách hội cho các hội viên, trong đó dây hội mở ngày 10/6//2024 âl, loại hội 5.000.000 đồng, danh sách đề tên “**CHỊ THUÝ (HOÀI)**”, ông **H** và bà **T1** đã hốt 01 chân hội, đóng lại hội chết đến kỳ thứ 09 thì ngưng, đến khi mãn hội bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** còn nợ lại 21 kỳ (01 chân) bằng 105.000.000 đồng; dây hội mở ngày 25/01/2024 âl, loại hội 3.000.000 đồng, danh sách đề tên “**Chị T1 (H)**”, ông **H** và bà **T1** đã hốt 02 chân hội, đóng lại hội chết đến kỳ thứ 17 thì ngưng, đến khi mãn hội bà **T1** và ông **H** còn nợ lại 32 kỳ bằng 96.000.000 đồng và dây hội mở ngày 30/10/2024 âl, loại hội 1.000.000 đồng, danh sách đề tên “**Thúy Hoài**”, đóng được 12 kỳ hội chết thì

ngưng, đến khi mãn hạn bà **T1** và ông **H** còn nợ lại 43 bằng 86.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ hạn là 287.000.000 đồng.

Đối với dây hạn 5.000.000 đồng, bà **T1** và ông **H** đã hết một hạn, còn lại một hạn sống bằng 45.000.000 đồng; sau khi đối trừ tiền 01 hạn sống đã đóng thì ông **H** và bà **T1** còn nợ lại:

Dây hạn 5.000.000 đồng, trừ đến kỳ đóng hạn thứ 12, đến khi mãn hạn bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** còn nợ lại 18 kỳ (01 hạn) bằng 90.000.000 đồng; dây hạn 3.000.000 đồng, trừ đến kỳ đóng hạn thứ 17, đến khi mãn hạn bà **T1** và ông **H** còn nợ lại 13 kỳ bằng 78.000.000 đồng và dây hạn 1.000.000 đồng, trừ tiền đóng hạn đến kỳ thứ 15 thì khi mãn hạn bà **T1** và ông **H** còn nợ lại 37 kỳ bằng 74.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ hạn là 242.000.000 đồng.

Nay ông **Đỗ Thanh T** yêu cầu bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** thanh toán số tiền nợ hạn là 242.000.000 đồng, yêu cầu này của ông **Đỗ Thanh T** là có căn cứ bởi lẽ các dây hạn của ông **T** hiện nay vẫn hoạt động bình thường, việc bà **T1** và ông **H** không đóng hạn chết đã vi phạm nghĩa vụ trong thỏa thuận giám gia hạn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T**.

Về nghĩa vụ thanh toán: Số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của **T1** và ông **H**, ông **H** và bà **T1** cùng tham gia giao dịch hạn, ông **H** và bà **T1** không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn vì vậy việc tham gia hạn mặc nhiên được ông **H** và bà **T1** thừa nhận. Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Thanh T**, buộc bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** liên đới thanh toán cho ông **T** số tiền nợ hạn 242.000.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 17, 24, 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hạn, biên, phường; Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày ông **Đỗ Thanh T** có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** chậm thanh toán thanh toán cho ông **Đỗ Thanh T** số tiền nêu trên thì hàng tháng bà **T1** và ông **H** còn phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của ông **Đỗ Thanh T** được chấp nhận nên bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông **Đỗ Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 147, 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 17, 24, 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Buộc vợ chồng bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho **vợ chồng** ông **Đỗ Thanh T** số tiền nợ hội là 242.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày ông **Đỗ Thanh T** có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** chậm thanh toán cho ông **T** số tiền nêu trên thì hàng tháng bà **T1** và ông **H** còn phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

Bà **Phạm Thị T1** và ông **Lương Thanh H** phải liên đới chịu án phí là 12.100.000 đồng.

Ông **Đỗ Thanh T** không phải chịu án phí, ông **T** được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.050.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0002335 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt được tính từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND khu vực 5 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Diệu Hiền